

SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

I. Sự phân chia thế giới thành các nhóm nước

- Trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau được chia làm 2 nhóm nước: phát triển và đang phát triển.
- Các nước đang phát triển thường có GDP/ người thấp, nợ nhiều, HDI thấp.
- Một số nước vùng lãnh thổ đạt được trình độ nhất định về công nghiệp gọi là các nước công nghiệp mới (NICs).

II. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế xã hội của các nhóm nước

- GDP bình quân đầu người chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển
- Trong cơ cấu kinh tế:
 - Các nước phát triển khu vực dịch vụ chiếm tỉ lệ rất lớn, nông nghiệp rất nhỏ.
 - Các nước đang phát triển tỉ lệ ngành nông nghiệp còn cao.
- Tuổi thọ trung bình các nước phát triển > các nước đang phát triển.
- HDI các nước phát triển > các nước đang phát triển.

III. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

- Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỉ XXI, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại xuất hiện.
- Đặc trưng: bùng nổ công nghệ cao.
 - Dựa vào thành tựu KH mới với hàm lượng tri thức cao
 - Bốn trụ cột: Công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng và công nghệ thông tin.

XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ

I. Toàn cầu hóa về kinh tế.

a. Thương mại thế giới phát triển mạnh

- Tốc độ tăng trưởng ngoại thương cao
- Hình thành tổ chức thương mại toàn cầu WTO

b. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh

- Tổng giá trị đầu tư tăng nhanh
- Đầu tư chủ yếu vào lĩnh vực dịch vụ.

c. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng

- Hình thành mạng lưới liên kết tài chính
- Các tổ chức tài chính toàn cầu IMF, WB... đóng vai trò to lớn trong nền kinh tế - xã hội.

d. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn

- Số lượng các công ty xuyên quốc gia ngày càng nhiều
- Nắm trong tay một khối lượng tài sản lớn.

2. Hệ quả của việc toàn cầu hóa kinh tế

- Tích cực: Thúc đẩy phát triển và tăng cường kinh tế toàn cầu, đẩy nhanh đầu tư, tăng cường sự hợp tác quốc tế.
- Thách thức: Làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các nước.

II. Xu hướng khu vực hóa kinh tế.

1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực

- Nguyên nhân hình thành: Do phát triển kinh tế không đều và sức ép cạnh tranh trên thế giới những quốc gia trên thế giới tương đồng về văn hóa, xã hội hay mục tiêu lớn
- Các tổ chức liên kết khu vực: AFTA, EU, ASEAN, APEC...

2. Hệ quả của khu vực hóa kinh tế

- Tích cực: Vừa hợp tác vừa cạnh tranh tạo nên sự tăng trưởng kinh tế, tăng tự do thương mại, đầu tư, bảo vệ lợi ích KT các nước thành viên. Tạo nên thị trường rộng lớn và tăng cường toàn cầu hóa kinh tế.
- Thách thức: Vấn đề chủ quyền kinh tế, quyền lực quốc gia....

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

I. Dân số

1. Bùng nổ dân số.

a. Biểu hiện:

- Dân số thế giới tăng nhanh -> bùng nổ dân số. Chủ yếu ở các nước đang phát triển: Chiếm 80% dân số và 95% dân số gia tăng hàng năm của thế giới.
- Năm 2005 dân số thế giới là 6477 triệu người.

b. Nguyên nhân: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.

c. Hậu quả: Gây sức ép lớn đối với KT – XH, tài nguyên môi trường.

d. Giải pháp: giảm tỉ lệ sinh

2. Già hóa dân số

a. Biểu hiện:

- Dân số thế giới đang già đi: Tỉ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp, tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao.
- Tuổi thọ của dân số thế giới ngày càng tăng
- Sự già hóa dân số chủ yếu ở nhóm nước phát triển.

b. Nguyên nhân: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp.

c. Hậu quả: Thiếu hụt lực lượng lao động, giảm dân số. Chi phí phúc lợi cho người già lớn.

d. Giải pháp: Khuyến khích sinh đẻ, lao động, nhập cư...

II. Môi trường

1. Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ozon.

a. Hiện trạng:

- Nhiệt độ trái đất tăng
- Hiện tượng mưa axit
- Tầng ô – dôn bị mỏng dần và lỗ thủng ngày càng lớn.

b. Nguyên nhân: Do con người thải khối lượng lớn khí thải như CO₂, khí CFCs...trong sản xuất và sinh hoạt.

c. Hậu quả:

- Làm băng tan ở các vùng cực, núi cao -> nước biển dâng gây ngập lụt ở nhiều nơi.
- Thời tiết, khí hậu thất thường, thiên tai thường xuyên.
- Ảnh hưởng đến sức khỏe con người, mùa màng và sinh vật.

d. Giải pháp:

- Cắt giảm CO₂, SO₂, ...trong sản xuất và sinh hoạt
- Đẩy mạnh sử dụng nguồn năng lượng sạch
- Đổi mới công nghệ sản xuất và xử lí tốt nguồn khí thải....

2. Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương.

a. Hiện trạng: Nguồn nước ngọt, nước biển đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.

b. Nguyên nhân:

- Đối với nguồn nước ngọt: Do chất thải công nghiệp và sinh hoạt
- Đối với nước biển và đại dương: Do sự cố đắm tàu, tràn dầu...

3. Suy giảm đa dạng sinh học

- Khai thác thiên nhiên quá mức => sinh vật bị tuyệt chủng hoặc sắp tuyệt chủng => mất nhiều loài sinh vật, nguồn gen di truyền, thực phẩm, thuốc, nguyên liệu sản xuất ...

III. Một số vấn đề khác

- Xung đột sắc tộc, tôn giáo
- Nạn khủng bố : Tấn công bằng chất nổ, vũ khí sinh học, phá hoại mạng.
- Hoạt động kinh tế ngầm : buôn lậu vũ khí, rửa tiền, buôn bán ma túy...

=> Để giải quyết các vấn đề trên cần phải có sự hợp tác tích cực của các quốc gia và cộng đồng quốc tế

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

TIẾT 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

I. Một số vấn đề tự nhiên

Cảnh quan chủ yếu: Hoang mạc, bán hoang mạc, xavan rừng.

- Tài nguyên:

+ giàu tài nguyên khoáng sản như dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt, mangan, vàng, kim cương, chì kẽm, photpho...

+ Rừng chiếm diện tích khá lớn phân bố ở nhiều nơi với nhiều loại: rừng nhiệt đới ẩm, nhiệt đới khô...

- Phân bố nhiều nơi với nhiều loại.
- Sông ngòi: Sông Nil.

Tuy nhiên sự khai thác tài nguyên quá mức, môi trường bị tàn phá, hiện tượng hoang mạc hóa.

Giải pháp: Cần khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên.

II. Một số vấn đề dân cư và xã hội

- Tỷ suất sinh cao nên dân số tăng nhanh.
- Tuổi thọ trung bình thấp.
- Dịch bệnh HIV.
- Trình độ dân trí thấp, nhiều hủ tục.
- Xung đột sắc tộc, đói nghèo, bệnh tật.

=> Cần sự cải thiện cuộc sống.

Cần ổn định để phát triển kinh tế.

Cần sự giúp đỡ của thế giới về y tế, giáo dục, lương thực chống đói nghèo và bệnh tật.

III. Một số vấn đề kinh tế

- Đa số các nước Châu Phi nghèo, kém phát triển.
- Quy mô nền kinh tế quá nhỏ bé.

=> Nguyên nhân:

- + Hậu quả của sự thống trị lâu dài chủ nghĩa thực dân.
- + Xung đột, chính phủ yếu kém,....
- + Trình độ dân trí thấp

- Nền KT châu Phi cũng đang thay đổi tích cực.

TIẾT 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MỸ LA TINH

I. Một số vấn đề tự nhiên, dân cư và xã hội

1. Tự nhiên

* Thuận lợi:

- Nhiều loại kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu
- Tài nguyên đất, khí hậu thuận lợi cho phát triển rừng, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới.

* Khó khăn:

- Khai thác nhiều.

2. Dân cư và xã hội

- Dân cư còn nghèo đói.
- Thu nhập giữa người giàu và nghèo có sự chênh lệch rất lớn.
- Đô thị hóa tự phát => đời sống dân cư khó khăn => ảnh hưởng vấn đề xã hội và phát triển kinh tế.

II. Một số vấn đề kinh tế

- Tốc độ phát triển kinh tế không đều, chậm thiếu ổn định.
- Nợ nước ngoài lớn.

- Nguyên nhân:

- + Tình hình chính trị thiếu ổn định.
- + Các thế lực bảo thủ cản trở.
- + Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế, xã hội độc lập, tự chủ.

- Hiện nay, các quốc gia Mỹ Latinh đang cải cách.

TIẾT 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

I. Đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á

1. Tây Nam Á

Nằm ở Tây Nam châu Á, tiếp giáp 3 châu lục: Á, Âu, Phi; án ngữ trên đường hàng hải quốc tế từ Á sang Âu. Có vị trí chiến lược về kinh tế, giao thông, quân sự.

- Diện tích: 7 triệu km²

- Dân số: 313 triệu người.

- Vị trí: Nằm ở Tây Nam châu Á, tiếp giáp 3 châu lục: Á, Âu, Phi; án ngữ trên đường hàng hải quốc tế từ Á sang Âu. Có vị trí chiến lược về kinh tế, giao thông, quân sự.

Bao gồm các nước: Armenia, Azerbaijan, Bahrain, Síp, Gruzia, Iran, Iraq, Israel, Jordan, Kuwait, Liban,

Oman, Palestin (dải Gaza và Bờ Tây sông Jordan), Qatar, Ả Rập Saudi, Syria, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Yemen, Phần châu Á của: Ai Cập (bán đảo Sinai), Thổ Nhĩ Kỳ (Tiểu Á hay Anatolia).

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên:

- + Khí hậu khô, nóng nhiều núi cao nguyên và hoang mạc.
- + Tài nguyên chủ yếu là dầu mỏ tập trung quanh vịnh Pec-xich.

- Đặc điểm xã hội:

- + Nơi ra đời nhiều tôn giáo, nền văn minh.
- + Hiện nay đa số dân cư theo đạo Hồi nhưng bị chia rẽ thành nhiều giáo phái mất ổn định.

2. Trung Á

- Diện tích: 5,6 triệu km².

- Số dân: 61,3 triệu người.

- Vị trí địa lí: Nằm ở trung tâm châu Á, không tiếp giáp biển hay đại dương nào, án ngữ trên con đường tơ lụa. Có vị trí chiến lược về quân sự, kinh tế.

Bao gồm các nước: Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Turkmenistan, Uzbekistan, Mông cổ,

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên:

- + Khu vực giàu có về tài nguyên dầu khí, sắt, đồng, thủy điện, than, urani...
- + Khí hậu khô hạn => trồng bông và cây công nghiệp.
- + Các thảo nguyên chăn thả gia súc.

- Đặc điểm xã hội:

- + Khu vực đa sắc tộc, mật độ dân số thấp.
- + Trừ Mông Cổ, đa số dân cư theo đạo Hồi.
- + Giao thoa văn minh phương Đông và Tây.

3. Nét tương đồng giữa hai khu vực Tây Nam Á và Trung Á

- Là những khu vực có vị trí mang tính chiến lược.

- Khí hậu khô hạn.

- Giàu tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ)

- Đang tồn tại những mâu thuẫn liên quan đến tranh chấp quyền lợi về đất đai, tài nguyên dẫn đến các cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo và khủng bố.

II. Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á

1. Vai trò cung cấp dầu mỏ

- Trữ lượng dầu mỏ lớn, Tây Nam Á chiếm 50% thế giới => nguồn cung chính cho thế giới.

=> trở thành nơi cạnh tranh ảnh hưởng của nhiều cường quốc.

2. Xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố

- Nguyên nhân:

- + Tranh giành đất đai, nguồn nước và tài nguyên.
- + Can thiệp của nước ngoài, các tổ chức cực đoan.

- Thể hiện: xung đột dai dẳng của người Arab-Do thái.

- Hậu quả: tình trạng đói nghèo ngày càng tăng.

HOA KỲ

I. Lãnh thổ và vị trí địa lí

1. Lãnh thổ

- Trung tâm Bắc Mỹ => lãnh thổ cân đối => thuận lợi cho phân bố SX và phát triển GT.

- Bán đảo A-lax-ca và Haoai.

2. Vị trí địa lí

- Nằm ở Tây bán cầu.

- Giữa 2 đại dương: Thái Bình Dương & Đại Tây Dương.

- Tiếp giáp Canada và Mỹ Latinh.

=> Ý nghĩa:

- Không bị tàn phá trong 2 cuộc chiến tranh thế giới.

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Giao lưu với các nước trên thế giới bằng đường biển, phát triển KT biển.

II. Điều kiện tự nhiên

1. Phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ

Vùng	Phía Tây	Vùng Trung Tâm	Phía Đông
Đặc điểm tự nhiên:			
Địa hình	Các dãy núi trẻ cao, theo hướng Bắc - Nam, xen giữa là bồn địa, cao nguyên.	- Phía bắc: là gò đồi thấp. - Phía nam: là đồng bằng phù sa màu mỡ.	Núi trung bình, sườn thoải, nhiều thung lũng cắt ngang.
Đất đai	Ven Thái Bình dương có đồng bằng nhỏ. Đất tốt.	Phù sa sông	Đồng bằng phù sa ven biển rộng màu mỡ.
Sông ngòi	Nguồn thủy năng phong phú.	Hệ thống sông Mit-xi-xi-pi.	Nguồn thủy năng phong phú.
Khí hậu	- Ven biển: cận nhiệt và ôn đới hải dương. - Nội địa: hoang mạc và bán hoang mạc.	- Phía bắc: ôn đới - Phía nam: cận nhiệt	Cận nhiệt và ôn đới hải dương.
Khoáng sản	Kim loại màu: Vàng, đồng, chì.	- Phía bắc: than, sắt - Phía nam: dầu khí	Than, sắt
Giá trị kinh tế			
	- CN luyện kim màu, năng lượng. - Chăn nuôi.	- Thuận lợi trồng trọt. - CN luyện kim đen, năng lượng.	- Thuận lợi trồng trọt. - CN luyện kim đen, năng lượng.

2. A-la-xca và Haoai

- A-la-xca: đồi núi, giàu có về dầu khí.
- Haoai: nằm giữa Thái Bình Dương, phát triển du lịch và hải sản.

III. Dân cư

1. Gia tăng dân số

- Dân số đứng thứ 3 TG.
- DS tăng nhanh, phần nhiều do nhập cư, chủ yếu từ châu Âu, Mỹ latin, Á.
- Người nhập cư đem lại nguồn tri thức, vốn và lực lượng lao động.

2. Thành phần dân cư

- Đa dạng:
- + 83% : nguồn gốc chủ yếu từ châu Âu.
- + Góc châu Á và Mỹ Latinh đang tăng mạnh.
- + Dân Anhđiêng còn 3 triệu người.
- => Nền VH phong phú, thuận lợi phát triển du lịch.
- Quản lí XH khó khăn.

3. Phân bố dân cư.

- Tập trung ở:
- + Vùng Đông Bắc và ven biển.
- + Sống chủ yếu ở các đô thị.
- Dân cư có xu hướng chuyển từ Đông Bắc xuống phía Nam và ven TBD.

IV. KINH TẾ HOA KỲ

1. Qui mô nền kinh tế

- Đứng đầu TG.

2. Các ngành kinh tế

a. Dịch vụ: phát triển mạnh chiếm tỉ trọng cao 79.4% GDP - năm 2004

***. Ngoại thương**

- Đứng đầu TG .
- Giá trị nhập siêu ngày càng lớn.

*. Giao thông vận tải

- Hệ thống đường và phương tiện hiện đại nhất TG.

*. Các ngành tài chính, thông tin liên lạc, du lịch

- Ngành ngân hàng và tài chính hoạt động khắp TG, tạo nguồn thu và lợi thế cho KT Hoa Kì.

- Thông tin liên lạc rất hiện đại.

- Ngành DL phát triển mạnh.

b. Công nghiệp: là ngành tạo nguồn hàng XK chủ yếu

- Tỉ trọng trong GDP giảm dần: 19,7% năm 2004.

- 3 nhóm:

+ CN chế biến chiếm chủ yếu về xuất khẩu và lao động.

+ CN điện.

+ CN khai khoáng.

- Giảm tỉ trọng các ngành truyền thống tăng, các ngành hiện đại.

- Phân bố:

+ Trước đây: Tập trung ở Đông Bắc với các ngành truyền thống.

+ Hiện nay: Mở rộng xuống phía nam và Thái Bình Dương với các ngành hiện đại.

c. Nông nghiệp: đứng hàng đầu TG

- Chiếm tỉ trọng nhỏ 0,9% năm 2004.

- Cơ cấu có sự chuyển dịch: giảm thuần nông tăng dịch vụ NN.

- Phân bố: đa dạng hóa nông sản trên cùng lãnh thổ => các vành đai chuyên canh -> vùng SX nhiều loại nông sản theo mùa vụ.

- Hình thức: chủ yếu là trang trại: số lượng giảm dần nhưng diện tích trung bình tăng.

- Nền NN hàng hóa hình thành sớm và phát triển mạnh.

- Là nước XK nông sản lớn.

- NN cung cấp nguyên liệu cho CN chế biến.

LIÊN BANG NGA

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

- Nằm ở 2 châu lục Á – Âu, gồm đồng bằng Đông Âu và Bắc Á.

- Giáp 14 nước ở phía nam và tây-tây nam..

- Phía bắc và phía đông nam giáp biển - đại dương.

=> Ý nghĩa: Có giá trị về nhiều mặt trong phát triển kinh tế của đất nước.

2. Lãnh thổ

- Diện tích : rộng nhất TG.

- Tỉnh Caliningrát biệt lập phía tây.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

- Địa hình. Địa hình tương đối cao, xen lẫn đồi thấp màu mỡ.

- Khoáng sản: - Đa dạng và phong phú, có giá trị kinh tế.

- Rừng: Đứng I TG, rừng lá kim., khai thác và chế biến gỗ.

- Sông, hồ: Nhiều: Vôn ga, Ôbi, Lêna, Ê-nit-xây, Baican, có giá trị về thủy điện

Khí hậu: chủ yếu là ôn đới, phía bắc là cực đới, phía nam cận nhiệt.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Đông dân, thứ 8 TG nhưng mật độ thấp.

- Tốc độ gia tăng tự nhiên âm (0,7%).

- Nhiều dân tộc, chủ yếu là người Nga 80% DS.

- Tỉ lệ dân thành thị lớn: 70 %.

- Phân bố: Chủ yếu ở phía tây.

2. Xã hội

- Có tiềm lực lớn về KH và VH ...

- Trình độ học vấn cao

IV. KINH TẾ LIÊN BANG NGA

1. Quá trình phát triển kinh tế

a. LB Nga đã từng là trụ cột của Liên bang Xô Viết

LB Nga là một thành viên đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô thành cường quốc.

b. Thời kỳ đầy khó khăn biến động (Thập niên 90 của Thế kỉ XX)

- Vào cuối những năm 80-thế kỉ XX, nền kinh tế Liên Xô bộc lộ yếu kém.
- Đầu thập niên 90, Liên Xô tan rã, LB Nga độc lập nhưng gặp nhiều khó khăn:
- + Tốc độ tăng GDP âm, sản lượng kinh tế giảm.
- + Đời sống nhân dân khó khăn.
- + Vai trò cường quốc suy giảm.
- + Tình hình chính trị xã hội bất ổn.

c. Nền kinh tế đang khôi phục lại vị trí cường quốc

***. Chiến lược kinh tế mới**

- Từ năm 2000, LB Nga bước vào thời kì chiến lược mới:
- + Đưa nền KT ra khỏi khủng hoảng.
- + Xây dựng nền KT thị trường.
- + Mở rộng ngoại giao.
- + Nâng cao đời sống nhân dân, khôi phục vị trí cường quốc.

***. Những thành tựu đạt được sau năm 2000**

- Sản lượng KT tăng.
- Dự trữ ngoại tệ lớn thứ 4 TG.
- Trả xong các khoản nợ nước ngoài.
- Xuất siêu.
- Đời sống nhân dân được cải thiện.
- Vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế.
- Gia nhập G8.

***. Khó khăn**

- Phân hóa giàu nghèo.
- Chảy máu chất xám.

2. Các ngành kinh tế

a. Công nghiệp

- Là ngành xương sống của KT LB Nga.
- Cơ cấu đa dạng, gồm các ngành truyền thống và hiện đại.
- CN khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn, mang lại nguồn tài chính lớn: đứng đầu TG về khai thác.
- Công nghiệp truyền thống:
 - + Ngành: năng lượng, chế tạo máy, luyện kim, khai thác vàng và kim cương, giấy, gỗ,...
 - + Phân bố: ĐB Đông Âu, Tây Xibia và dọc đường GT.
- Công nghiệp hiện đại:
 - + Các ngành: điện tử- hàng không, vũ trụ, nguyên tử. CN quốc phòng là thế mạnh.
 - + Phân bố: vùng trung tâm, Uran,....

b. Nông nghiệp: có sự tăng trưởng

- Thuận lợi: đất rộng => phát triển trồng trọt và chăn nuôi.
- SX lương thực 78,2 triệu tấn và XK 10 triệu tấn (2005).

c. Dịch vụ

- GTVT: tương đối phát triển:
 - + Hệ thống đường sắt xuyên Xibia và BAM đóng vai trò quan trọng trong phát triển Đông Xibia.
 - + Thủ đô Moscow với hệ thống xe điện ngầm.
- Kinh tế đối ngoại liên tục tăng, xuất siêu.
- Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc –pua là 2 trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước.

V. Một số vùng kinh tế (SGK)

VI. Quan hệ Nga Việt trong bối cảnh quốc tế mới

- Mỗi quan hệ 2 nước là mối quan hệ truyền thống tiếp nối mối quan hệ Xô _Việt trước đây
- Hợp tác diễn ra trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và khoa học kĩ thuật.

NHẬT BẢN

I. Điều kiện tự nhiên

1. Vị trí:

- Quần đảo ở Đông Á trên Thái Bình Dương, gồm 4 đảo lớn: Hôn su, Kiu xiu, Sicôcr, Hôccaiđô.

- Dòng biển nóng lạnh gặp nhau tạo nên ngư trường lớn.

2. Đặc điểm tự nhiên:

- Địa hình: Chủ yếu là đồi núi, chủ yếu là núi lửa.

- Khí hậu: Gió mùa, mưa nhiều.

- Thay đổi theo chiều Bắc Nam.

+ Bắc: Ôn đới, mùa đông dài lạnh, có tuyết rơi.

+ Nam: Cận nhiệt đới, mùa đông không lạnh lắm, mùa hạ nóng, có mưa to và bão.

- Sông ngòi: Ngắn, dốc => phát triển thủy điện.

- Nghèo khoáng sản, chỉ có than, đồng => thiếu nguyên liệu cho pt CN.

* Kết luận: ĐKTN không thuận lợi pt KT. Nhiều thiên tai, động đất, sóng thần, bão...

II. Dân cư

- Là nước đông dân, thứ 8 TG.

- Tốc độ gia tăng thấp (2005: 0,1%), giảm dân.

=>DS già: chi phí phúc lợi cao, thiếu lao động.

- Dân cư tập trung tại các thành phố ven biển.

- Người lao động cần cù, làm việc tích cực, tự giác và trách nhiệm cao.

- Giáo dục được chú ý đầu tư.

III. Kinh tế: Cường quốc thứ 2 KT TG

a. Tình hình KT từ 1950 - 1973

- Sau chiến tranh Thế giới II, KT suy sụp nghiêm trọng

-1952 khôi phục ngang mức chiến tranh

- 1955-1973: phát triển tốc độ cao

- Nguyên nhân:

+ Hiện đại hóa công nghiệp, tăng vốn, kỹ thuật

+ Tập trung vào các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn

+ Duy trì KT 2 tầng: xí nghiệp lớn-xí nghiệp nhỏ, thủ công

b. Sau 1973

- Tình hình: tốc độ tăng KT chậm.

- Nguyên nhân: khủng hoảng dầu mỏ.

- Hiện nay: đứng thứ 2 TG về kinh tế, tài chính.

IV. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp: 31% GDP

- Giá trị đứng thứ 2 TG

a. Cơ cấu ngành:

-Có đầy đủ các ngành CN, kể cả những ngành không thuận lợi về tài nguyên.

b. Tình hình phát triển:

- Chú trọng phát triển các ngành CN hiện đại.

- Ngành có vị trí cao: SX máy công nghiệp, điện tử, người máy, tàu biển... .

=> CN tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, đảm bảo trang thiết bị máy móc cần thiết cho các ngành KT và cung cấp những mặt hàng XK quan trọng.

c. Phân bố.

Các TTCN chủ yếu tập trung phía đông nam, ven TBD.

2. Dịch vụ.

- Là KV KT quan trọng (68% GDP)

- Thương mại và tài chính là 2 ngành chủ chốt

a. Thương mại

- Đứng thứ 4 TG về thương mại, chiếm 94% kim ngạch XK thế giới.

-Xuất khẩu trở thành động lực của sự tăng trưởng KT.

- Thị trường rộng lớn.

- Đứng đầu TG về vốn FDI và ODA.

b. Tài chính

- Đứng đầu TG về tài chính, ngân hàng

- GTVT biển đứng thứ 3 TG với các cảng lớn: Cô-bê, I-cô-ha-ma, Tokyo, Osaca

3. Nông nghiệp : 1% GDP

- Chỉ đóng vai trò thứ yếu trong nền KT (1% GDP).
- Diện tích đất NN ít => thâm canh=> tăng năng suất và chất lượng.
- Cơ cấu: Đa dạng
- Trồng trọt:
 - + Lúa gạo: cây trồng chính, 50% diện tích trồng trọt nhưng đang giảm.
 - + Chè, thuốc lá, dầu tằm => sản lượng tơ tằm đứng hàng đầu thế giới.
- Chăn nuôi tương đối phát triển theo phương pháp tiên tiến.
- Nuôi trồng đánh bắt hải sản phát triển.
- Vai trò NN đang ngày càng giảm.

V. Bốn vùng kinh tế gắn với bốn đảo lớn

Vùng kinh tế/đảo	Đặc điểm nổi bật
Hôn-su	- Diện tích rộng nhất, dân số đông nhất, kinh tế phát triển nhất trong các vùng - tập trung ở phần phía nam đảo. - Các trung tâm công nghiệp lớn : Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Na-gôi-a. Ki-ô-tô, ô-xa-ca, Cô-bê, tạo nên “chuỗi đô thị”.
Kiu-xiu	-Phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt là khai thác than và luyện thép. Các trung tâm công nghiệp lớn : Phu-cô-ô-ca, Na-ga-xa-ki. -Miền Đông Nam trồng nhiều cây công nghiệp và rau quả.
Xi-cô-cu	-Khai thác quặng đồng. -Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế.
Hô-cai-đô	-Rừng bao phủ phần lớn diện tích. Dân cư thưa thớt. -Công nghiệp : khai thác than đá, quặng sắt, luyện kim đen, khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy và bột xenlulô. -Các trung tâm công nghiệp lớn : Xap-pô-rô, Mu-rô-ran.

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

Diện tích: 9572,8 triệu km².

Dân số: 1303,7 triệu người (2005)

Thủ đô: Bắc Kinh

- Diện tích lớn thứ 4 trên thế giới.
- Giáp 14 nước nhưng biên giới là núi cao và hoang mạc ở phía tây, nam và bắc.
- Phía Đông giáp biển, gần với Nhật Bản, Hàn Quốc, Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam).

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình	Đồng bằng châu thổ, đất phù sa màu mỡ	Núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen bồn địa
Khí hậu	Cận nhiệt gió mùa sang ôn đới gió mùa	Ôn đới lục địa => hoang mạc và bán hoang mạc
Sông ngòi	Thượng nguồn các con sông	Hạ nguồn
Đất đai	Chủ yếu là đồng bằng	Vùng núi, hoang mạc
Khoáng sản	Phong phú: than, dầu mỏ, quặng sắt	Đa dạng: dầu mỏ, quặng sắt
Sinh vật	Rừng, tài nguyên biển	Rừng, đồng cỏ tự nhiên

Thuận lợi và khó khăn:

a. Thuận lợi:

- Phát triển nông nghiệp: cây ôn đới và cận đới
- Phát triển công nghiệp khai khoáng, thủy điện.
- Phát triển lâm nghiệp, giao thông vận tải biển.

b. Khó khăn:

- Bảo lụt ở miền Đông.

- Khô hạn ở miền Tây, hoang mạc hóa.
- Phát triển giao thông vận tải lên miền Tây khó khăn...

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Đông nhất thế giới.
- Đa số là người Hán, các dân tộc khác sống tại vùng núi và biên giới, hình thành khu tự trị.
- Miền đông tập trung nhiều đô thị lớn.
- Trung Quốc thi hành chính sách dân số triệt để: mỗi gia đình 1 con => tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm, đồng thời tư tưởng trọng nam khinh nữ => tiêu cực tới giới tính, nguồn lao động và các vấn đề xã hội khác.

2. Xã hội

- Chú trọng đầu tư phát triển giáo dục.
- 90% dân số biết chữ.
- Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và nhân lực dồi dào là tiềm năng lớn của Trung Quốc.

IV. KINH TẾ

1. Khái quát

- Công cuộc hiện đại hóa mang lại những thay đổi lớn trong nền kinh tế Trung Quốc.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới, đời sống người dân hiện được cải thiện rất nhiều.

2. Các ngành kinh tế

a. Công nghiệp

- Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, các nhà máy, xí nghiệp được chủ động trong sản xuất và tiêu thụ.
- TQ thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hóa với thị trường thế giới.
- Cho phép các công ty, doanh nghiệp nước ngoài tham gia đầu tư, quản lý sản xuất công nghiệp tại các đặc khu, khu chế xuất.
- Chủ động đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao.
- Tập trung chủ yếu vào 5 ngành: chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.
- Các trung tâm công nghiệp lớn đều tập trung ở miền Đông.
- Công nghiệp hóa nông thôn.

b. Nông nghiệp

- Diện tích đất canh tác chỉ chiếm 7% thế giới nhưng phải nuôi 20% dân số thế giới.
- Áp dụng nhiều biện pháp, chính sách cải cách nông nghiệp.
- Đã sản xuất được nhiều loại nông sản với năng suất cao, đứng đầu thế giới.
- Ngành trồng trọt chiếm ưu thế, trong đó quan trọng là cây lương thực nhưng bình quân lương thực/ người thấp.
- Đồng bằng châu thổ là các vùng nông nghiệp trù phú.
- Hoa Bắc, Đông Bắc: lúa mì, ngô, củ cải đường.
- Hoa Trung, Hoa Nam: lúa gạo, mía, chè.

V. Quan hệ Trung - Việt

Trung - Việt có mối quan hệ lâu đời và ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực, nền tảng là tình hữu nghị và ổn định lâu dài.

Từ năm 1999, quan hệ hợp tác trên 16 chữ vàng: “*Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*” và 4 tốt: “*Láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt*”.

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Diện tích : 4,5 triệu km²

Dân số : 556,2 triệu người (2005)

I. Tự nhiên

1. Vị trí địa lý và lãnh thổ

- Nằm ở đông nam châu Á, tiếp giáp Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, cầu nối giữa lục địa Á-Âu với Lục địa Úc.

- ĐNÁ bao gồm hệ thống bán đảo, đảo, quần đảo xen giữa biển rất phức tạp.
- ĐNÁ có vị trí quan trọng, nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn, nơi các cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng.

Gồm 11 quốc gia: Việt Nam, Lào, Campuchia, Singapo, Thái Lan, Mianma, Malaysia, Indonexia, Philippin, Brunay, Đông timo.

2. Điều kiện tự nhiên

a. Đông Nam Á lục địa:

- Địa hình:

+ Địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam hoặc Bắc – Nam.

+ Ven biển có các đồng bằng châu thổ màu mỡ.

- Khí hậu, sinh vật:

+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa

+ Sinh vật đa dạng: Rừng nhiệt đới ẩm, rừng xavan, xavan cây bụi.

- Sông ngòi: nhiều sông lớn, sông nhiều nước, giàu phù sa,

- Đất đai, khoáng sản:

+ Đất đai màu mỡ: feralit, phù sa...

+ Khoáng sản đa dạng: than, sắt, dầu khí, đồng, thiếc...

b. Đông Nam Á biển đảo :

- Địa hình:

+ nhiều đảo và quần đảo.

+ ít đồng bằng, nhiều đồi núi, núi lửa

- Khí hậu, sinh vật:

+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo

+ Rừng rậm xích đạo

- Sông ngòi:

+ Sông ngắn và dốc, ít.

- Vùng biên rộng lớn: Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương.

- Đất đai, khoáng sản:

+ Đất đai màu mỡ, đất phù sa có khoáng chất từ dung nham, Feralit...

+ Khoáng sản phong phú: than, thiếc, đồng, dầu mỏ...

3. Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á

a. Thuận lợi:

- Khí hậu nóng ẩm, hệ đất phong phú, mạng lưới sông ngòi dày đặc -> thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới.

- Phát triển kinh tế biển (trừ Lào).

- Nằm trong vành đai sinh khoáng, có nhiều khoáng sản => Phát triển công nghiệp.

- Rừng xích đạo và rừng nhiệt đới ẩm => Phát triển lâm nghiệp.

- Nhiều cảnh quan đẹp => phát triển du lịch

b. Khó khăn:

- Thiên tai: Động đất, núi lửa, bão, lũ lụt...

- Suy giảm rừng, xói mòn đất...

c. Biện pháp:

- Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên.

- Phòng chống, khắc phục thiên tai.

II. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Dân số đông, mật độ cao.

- Tỷ suất gia tăng tự nhiên còn cao nhưng đang suy giảm.

- Dân số trẻ.

- Nguồn lao động tuy dồi dào nhưng trình độ còn hạn chế => ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Phân bố dân cư không đều: tập trung ở đồng bằng, ven biển, vùng đất đỏ.

2. Xã hội

- Các quốc gia có nhiều dân tộc

- Một số dân tộc phân bố rộng => ảnh hưởng quản lý, xã hội, chính trị.

- Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa và tôn giáo lớn.

- Phong tục tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng.

III. Kinh tế

1. Cơ cấu kinh tế

- thay đổi theo hướng: giảm tỉ trọng của nông nghiệp và tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ trong GDP.

a. Công nghiệp

Phát triển theo hướng tăng cường liên doanh, liên kết nước hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kỹ thuật cho người lao động, sản xuất các mặt hàng xuất khẩu => tích lũy vốn.

- Các ngành:

+ Sản xuất và lắp ráp ô tô, thiết bị điện tử

+ Khai thác khoáng sản: dầu khí, than, ...

+ Dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, ... => Xuất khẩu.

+ Sản lượng điện lớn 439 tỉ kWh (2003) nhưng lượng điện tiêu dùng bình quân đầu người còn thấp

b. Dịch vụ

- Giao thông vận tải được mở rộng và tăng thêm.

- Thông tin liên lạc cải thiện và nâng cấp.

- Hệ thống ngân hàng và tín dụng được phát triển và hiện đại.

c. Nông nghiệp

Nền nông nghiệp nhiệt đới, giữ vai trò quan trọng.

* Trồng lúa nước

- Cây lương thực truyền thống và quan trọng.

- Sản lượng không ngừng tăng.

- Thái Lan và Việt Nam là những nước xuất khẩu gạo nhiều nhất trên thế giới.

* Trồng cây công nghiệp

- Cao su: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam

- Cà phê và hồ tiêu: Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan

- ĐNÁ còn là nơi cung cấp các sản phẩm cây lấy dầu, cây lấy sợi

-> sản phẩm cây công nghiệp chủ yếu để xuất khẩu thu ngoại tệ

* Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản

- Chăn nuôi tuy có số lượng nhiều nhưng chưa thành ngành chính: trong khu vực trâu bò, lợn, gia cầm được nuôi nhiều.

- Ngành nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản là ngành truyền thống và đang phát triển.

IV. HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

I. Mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN

- Năm 1967: 5 nước thành lập ASEAN (Hiệp hội các nước Đông Nam Á) tại Băng Cốc

- Hiện nay là 10 thành viên.

1. Các mục tiêu chính

- Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và cùng phát triển:

+ Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.

+ Xây dựng ĐNÁ thành một khu vực hòa bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển.

+ Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước,

khối nước hoặc các tổ chức quốc tế.

2. Cơ chế hợp tác

- Thông qua các diễn đàn.

- Thông qua các hiệp ước.

- Thông qua tổ chức các hội nghị.

- Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao của khu vực.

- Xây dựng "khu vực thương mại tự do ASEAN".

- Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

II. Thành tựu của ASEAN

- 10/ 11 quốc gia ĐNÁ là thành viên của ASEAN

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao dù chưa đều và chắc, cán cân xuất nhập khẩu toàn khối đạt giá trị dương

- Đòi sống nhân dân được cải thiện, bộ mặt các quốc gia có sự thay đổi nhanh chóng, cơ sở hạ tầng phát triển theo hướng hiện đại hóa

- Tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định.

III. Thách thức của ASEAN

1. Trình độ phát triển còn chênh lệch.

2. Vẫn còn tình trạng đói nghèo.

Đây là thực trạng các nước ASEAN mặc dù mức độ đói nghèo mỗi quốc gia là khác nhau

3. Các vấn đề xã hội khác

- Đô thị hóa nhanh.

- Các vấn đề tôn giáo, dân tộc.

- Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

- Phát triển nguồn nhân lực.

V. Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN

1. Sự hợp tác của Việt Nam với các nước

- Việt Nam gia nhập ASEAN vào năm 1995.

- Đa dạng, trong tất cả các lĩnh vực: kinh tế, văn hóa giáo dục, khoa học, công nghệ, trật tự- an toàn xã hội...

- Đóng góp nhiều sáng kiến để củng cố nâng cao, vị thế của ASEAN trên trường quốc tế

2. Cơ hội và thách thức

- Cơ hội:

+ Mở rộng thị trường xuất nhập khẩu

+ Giao lưu học hỏi kinh nghiệm, nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ...

+ Tiếp thu có chọn lọc các tinh hoa văn hóa của khu vực ASEAN.

- Thách thức:

+ Chênh lệch trình độ phát triển kinh tế, công nghệ, sự khác biệt thể chế chính trị

+ Vấn đề giữ bản sắc văn hóa dân tộc

- Giải pháp:

+ Đón đầu đầu tư

+ Áp dụng các công nghệ tiên tiến để nâng cao sức cạnh tranh.